

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 05 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Jun Kuroda
Ông Toshiyuki Ishii

Ông Maki Kamijo
Bà Lê Thị Thanh Hiền
Ông Đỗ Lê Hùng
Ông Trương Anh Hùng
Bà Sawa Sawada

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 21.04.2026)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 21.04.2026)

Ban Điều hành

Ông Toshifumi Kojima
Ông Osamu Fujimori
Bà Nguyễn Ngọc Diệp
Ông Tomoyuki Kawata
Ông Nguyễn Ngọc Chương
Ông Tạ Thanh Hùng
Ông Hitoshi Okamoto

Quyền Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Sản xuất
Giám đốc Công nghệ thông tin
Giám đốc chất lượng
(từ ngày 01.07.2026)

Ủy ban kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng
Ông Maki Kamijo
Bà Lê Thị Thanh Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Toshifumi Kojima

Quyền Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026 VNĐ	Tại ngày 31.12.2025 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.744.552.782.262	3.888.768.378.369
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	181.908.206.384	129.895.664.996
111	Tiền		181.908.206.384	129.895.664.996
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.582.918.136.980	2.024.136.032.204
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.583.042.529.184	2.024.136.032.204
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(124.392.204)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		684.852.182.022	684.115.128.522
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	650.937.022.307	615.182.622.035
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.649.994.153	20.166.835.882
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	16.511.440.507	79.018.116.662
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(30.246.274.945)	(30.252.446.057)
140	Hàng tồn kho	9	1.236.195.662.224	1.024.618.562.192
141	Hàng tồn kho		1.248.549.258.280	1.031.188.044.691
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.353.596.056)	(6.569.482.499)
160	Tài sản ngắn hạn khác		58.678.594.652	26.002.990.455
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	30.158.408.441	12.987.475.608
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.000.527.601	12.307.871.131
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	15.519.658.610	707.643.716
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.260.934.747.962	1.285.113.250.628
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.866.574.169	5.608.830.169
215	Phải thu dài hạn khác		5.866.574.169	5.608.830.169
220	Tài sản cố định		1.113.842.059.711	1.142.828.934.460
221	Tài sản cố định hữu hình	12	940.817.448.375	968.409.065.544
222	Nguyên giá		2.230.382.744.472	2.199.969.625.684
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.289.565.296.097)	(1.231.560.560.140)
227	Tài sản cố định vô hình	13	173.024.611.336	174.419.868.916
228	Nguyên giá		234.288.626.721	234.288.626.721
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(61.264.015.385)	(59.868.757.805)
240	Bất động sản đầu tư	14	29.460.048.585	29.864.239.743
241	Nguyên giá		44.826.611.143	44.826.611.143
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.366.562.558)	(14.962.371.400)
250	Tài sản dở dang dài hạn	15	50.276.567.288	44.157.626.600
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50.276.567.288	44.157.626.600
260	Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.350.000.000	4.630.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.758.379.057)	(19.478.379.057)
270	Tài sản dài hạn khác		57.139.498.209	58.023.619.656
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	30.677.415.760	32.094.203.855
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	26.462.082.449	25.929.415.801
280	TỔNG TÀI SẢN		5.005.487.530.224	5.173.881.628.997

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026 VNĐ	Tại ngày 31.12.2025 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.586.908.847.022	1.036.616.453.045
310	Nợ ngắn hạn		1.514.291.941.071	965.949.656.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	322.426.568.697	391.630.655.164
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.744.459.810	45.689.385.337
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		653.730.355.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	115.644.378.555	91.597.428.818
315	Phải trả người lao động		194.906.231.164	261.949.491.179
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	72.381.764.460	70.921.606.570
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	46.766.187.245	42.842.121.344
320	Phải trả ngắn hạn khác	20	7.262.512.383	2.219.267.165
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	40.196.395.350	40.196.395.350
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	31.233.088.407	18.903.305.477
330	Nợ dài hạn		72.616.905.951	70.666.796.641
343	Dự phòng phải trả dài hạn	22	72.339.917.141	69.937.719.066
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	276.988.810	729.077.575
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	3.418.578.683.202	4.137.265.175.952
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.358.122.657.972	1.358.122.657.972
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		746.216.367.230	1.464.902.859.980
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		131.871.526.753	612.548.752.398
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		614.344.840.477	852.354.107.582
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.005.487.530.224	5.173.881.628.997


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2026 VNĐ	30.6.2025 VNĐ	30.6.2026 VNĐ	30.6.2025 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.519.577.399.342	1.368.781.191.853	2.880.432.772.781	2.766.028.789.278
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26	156.426.927.617	184.544.177.604	319.182.118.268	387.246.998.277
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.363.150.471.725	1.184.237.014.249	2.561.250.654.513	2.378.781.791.001
11	Giá vốn hàng bán	27	655.350.642.713	599.010.659.166	1.253.223.276.543	1.226.169.303.615
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		707.799.829.012	585.226.355.083	1.308.027.377.970	1.152.612.487.386
22	Doanh thu hoạt động tài chính	28	29.835.273.757	35.392.954.588	59.722.454.402	68.161.733.319
23	Chi phí tài chính	29	10.823.084.570	21.487.235.784	22.814.787.598	42.700.967.232
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	6.498.003.344	-	12.697.085.263
25	Chi phí bán hàng	30	267.913.368.613	254.878.209.049	453.448.561.324	456.650.534.767
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	94.596.074.712	76.391.122.837	179.868.709.308	156.714.385.965
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		364.302.574.874	267.862.742.001	711.617.774.142	564.708.332.741
31	Thu nhập khác	31	582.247.043	8.603.416.835	1.508.204.308	9.426.060.049
32	Chi phí khác	31	6.638.685.804	4.102.861.869	7.610.662.593	8.594.625.307
40	(Lỗ)/ Lãi khác		(6.056.438.761)	4.500.554.966	(6.102.458.285)	831.434.742
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.246.136.113	272.363.296.967	705.515.315.857	565.539.767.483
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	59.862.446.136	35.800.764.324	91.703.142.028	62.738.004.730
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(283.869.228)	(332.332.524)	(532.666.648)	(332.951.226)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		298.667.559.205	236.894.865.167	614.344.840.477	503.134.713.979
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	34	2.216	1.758	4.558	3.733

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2026 VNĐ	30.06.2025 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	705.515.315.857	565.539.767.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59.585.011.364	59.406.377.673
Các khoản dự phòng	03	9.640.785.807	3.150.286.085
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(56.931.020)	(96.237.333)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(50.068.646.930)	(63.713.883.110)
Chi phí đi vay	06	-	12.697.085.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	724.615.535.078	576.983.396.061
Thay đổi các khoản phải thu	09	(54.611.773.528)	111.463.869.081
Thay đổi hàng tồn kho	10	(217.361.213.589)	27.764.187.780
Thay đổi các khoản phải trả	11	(137.272.850.478)	53.134.863.943
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(15.754.144.738)	18.286.865.528
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(12.577.047.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.278.007.602)	(36.341.225.553)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.145.870.431)	(18.854.499.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	220.191.674.712	719.860.409.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(66.489.303.928)	(20.577.566.076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(89.300.000)	156.174.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.125.000.000.000)	(1.944.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.599.011.640.000	2.214.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.286.316.808	77.708.453.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	485.719.352.880	327.287.062.245
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.352.569.329.050
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.074.913.916.414)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(653.730.355.000)	(1.307.460.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(653.730.355.000)	(1.029.805.297.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	52.180.672.592	17.342.174.532
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	129.895.664.996	62.857.547.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(168.131.204)	70.663.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	181.908.206.384	80.270.385.826


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025 (trước đây được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.805 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.819).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng báo cáo tình hình tài chính là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 8 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất
Nhà cửa, vật kiến trúc

50 năm
10 - 15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí chờ phân bổ khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ (hoặc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nếu thời điểm phát sinh nghĩa vụ theo hợp đồng xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính), đến khi hoàn trả mặt bằng hoặc đến thời điểm Công ty dự kiến thực hiện tháo dỡ.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chờ phân bổ và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2025: 100% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Tiền mặt	6.567.858.500	6.954.261.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.340.347.884	122.941.403.496
	<u>181.908.206.384</u>	<u>129.895.664.996</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và các khoản cho vay.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.550.000.000.000	-	2.024.000.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	32.918.136.980	-	-	-
Cho vay ngắn hạn	124.392.204	(124.392.204)	136.032.204	-
	<u>1.583.042.529.184</u>	<u>(124.392.204)</u>	<u>2.024.136.032.204</u>	<u>-</u>

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.758.379.057)	24.108.379.057	(19.478.379.057)
	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.758.379.057)</u>	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.478.379.057)</u>

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.108.379.057</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.358.379.057	2.078.379.057
	<u>19.758.379.057</u>	<u>19.478.379.057</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 36)	9.304.805.959	7.412.661.319
Phải thu từ các bên thứ ba	641.632.216.348	607.769.960.716
	<u>650.937.022.307</u>	<u>615.182.622.035</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	-	61.046.506.858
Phải thu người lao động	13.390.267.005	12.515.447.130
Phải thu khác	3.121.173.502	5.456.162.674
	<u>16.511.440.507</u>	<u>79.018.116.662</u>

8 NỢ XẤU

	30.06.2026		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>111.612.167.510</u>	<u>81.365.892.565</u>	<u>(30.246.274.945)</u>
	31.12.2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>84.187.082.373</u>	<u>53.934.636.316</u>	<u>(30.252.446.057)</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	30.252.446.057	33.047.572.645
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	129.861.092	127.808.021
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.922.934.609)
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	(136.032.204)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.246.274.945</u>	<u>30.252.446.057</u>

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	109.379.183.293	-	137.856.931.738	-
Nguyên liệu, vật liệu	613.434.031.063	(593.068.126)	430.750.180.987	(876.500.226)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.438.570.852	-	93.780.418.889	-
Thành phẩm	361.806.288.296	(2.173.873.950)	328.000.683.692	(1.267.643.198)
Hàng hóa	49.330.350.739	(9.586.653.980)	40.677.561.026	(4.425.339.075)
Hàng gửi đi bán	160.834.037	-	122.268.359	-
	<u>1.248.549.258.280</u>	<u>(12.353.596.056)</u>	<u>1.031.188.044.691</u>	<u>(6.569.482.499)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	6.569.482.499	2.414.092.851
Trích dự phòng trong kỳ/năm	5.785.875.957	4.369.724.772
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(1.762.400)	(214.335.124)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.353.596.056</u>	<u>6.569.482.499</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	10.973.973.856	2.991.005.512
Chi phí khác	19.184.434.585	9.996.470.096
	<u>30.158.408.441</u>	<u>12.987.475.608</u>

Các khoản chờ phân bổ có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (tiếp theo)**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Công cụ dụng cụ	5.949.585.685	5.088.841.814
Sửa chữa, thay thế	19.943.217.331	25.634.776.170
Chi phí khác	4.784.612.744	1.370.585.871
	<u>30.677.415.760</u>	<u>32.094.203.855</u>

Các khoản chờ phân bổ có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	32.094.203.855	57.104.157.059
Tăng trong kỳ/năm	13.353.084.239	12.154.494.966
Phân bổ trong kỳ/năm	(14.769.872.334)	(37.164.448.170)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.677.415.760</u>	<u>32.094.203.855</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Chờ cân trừ/ hoàn trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.180.312.706	-	(16.008.154.525)	(13.827.841.819)
Thuê đất, thuế sử dụng đất	(707.643.716)	707.643.716	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	(1.691.816.791)	-	(1.691.816.791)
	(707.643.716)	2.887.956.422	(1.691.816.791)	(16.008.154.525)	(15.519.658.610)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	20.921.823.300	54.260.028.011	(54.797.509.511)	-	20.384.341.800
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.960.433.315	(39.960.433.315)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.060.161.460	(3.060.161.460)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.272.441.091	68.302.019.842	(43.098.090.383)	-	30.476.370.550
Thuế tối thiểu toàn cầu (*)	56.404.000.000	23.401.122.186	(23.179.917.219)	(13.204.967)	56.612.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.632.148.715	27.154.855.186	(30.768.451.197)	-	2.018.552.704
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	12.465.088.393	(6.374.040.380)	-	6.091.048.013
Các loại thuế khác	3.367.015.712	1.200.336.162	(4.505.286.386)	-	62.065.488
	91.597.428.818	229.804.044.555	(205.743.889.851)	(13.204.967)	115.644.378.555

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện ước tính trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế có thể phát sinh từ vấn đề này trong báo cáo tài chính.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã kê khai và nộp thuế tối thiểu toàn cầu cho năm tài chính 2024 với số tiền như sau: thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Công ty là 21.789.122.186 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp thay cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam là 1.390.795.033 đồng.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ước tính số thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp cho năm tài chính 2025 số tiền là 33.012.000.000 đồng.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty ước tính số thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2026 là 23.600.000.000 đồng.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	776.236.087.372	1.139.565.120.288	175.734.039.513	108.434.378.511	2.199.969.625.684
Mua mới	262.599.186	5.942.560.084	106.654.374	3.081.569.087	9.393.382.731
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 15)	1.921.007.190	16.019.228.620	780.214.982	2.299.285.265	21.019.736.057
Phân loại lại	-	(30.930.000)	-	30.930.000	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>778.419.693.748</u>	<u>1.161.495.978.992</u>	<u>176.620.908.869</u>	<u>113.846.162.863</u>	<u>2.230.382.744.472</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	391.908.879.733	630.315.596.902	126.725.330.288	82.610.753.217	1.231.560.560.140
Khấu hao trong kỳ/năm	12.613.698.821	37.581.264.891	4.587.153.286	3.222.618.959	58.004.735.957
Phân loại lại	-	(207.863)	-	207.863	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>404.522.578.554</u>	<u>667.896.653.930</u>	<u>131.312.483.574</u>	<u>85.833.580.039</u>	<u>1.289.565.296.097</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	<u>384.327.207.639</u>	<u>509.249.523.386</u>	<u>49.008.709.225</u>	<u>25.823.625.294</u>	<u>968.409.065.544</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	<u>373.897.115.194</u>	<u>493.599.325.062</u>	<u>45.308.425.295</u>	<u>28.012.582.824</u>	<u>940.817.448.375</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 704.267.541.984 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 681.700.314.561 đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vì tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	38.658.033.180	21.210.724.625	59.868.757.805
Khấu hao trong kỳ/năm	-	1.353.590.904	41.666.676	1.395.257.580
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	40.011.624.084	21.252.391.301	61.264.015.385
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	83.120.604.201	90.979.820.313	319.444.402	174.419.868.916
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	83.120.604.201	89.626.229.409	277.777.726	173.024.611.336

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21.106.017.479 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 16.285.369.257 đồng Việt Nam).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.089.945.976	6.872.425.424	14.962.371.400
Khấu hao trong kỳ/năm	91.808.184	312.382.974	404.191.158
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	8.181.754.160	7.184.808.398	15.366.562.558
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	673.259.952	29.190.979.791	29.864.239.743
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	581.451.768	28.878.596.817	29.460.048.585

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Căn cứ vào Báo cáo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, vẫn được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023, hai công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản được thực hiện theo các quy định hiện hành về thẩm định giá và các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam và có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Mua máy móc, thiết bị	1.869.984.039	2.430.999.321
Sửa chữa văn phòng đại diện	-	6.489.712.485
Cải tạo, sửa chữa khác	25.331.533	-
Dự án xây dựng kho thành phẩm 2	13.472.222.222	-
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	31.435.080.720	31.762.966.020
	<u>50.276.567.288</u>	<u>44.157.626.600</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	44.157.626.600	48.613.976.834
Mua sắm	30.402.955.749	71.461.918.830
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(21.019.736.057)	(60.908.772.914)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ, công cụ dụng cụ	(2.756.880.814)	(5.598.527.156)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(507.398.190)	(9.410.968.994)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>50.276.567.288</u>	<u>44.157.626.600</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	132.310.412.245	129.647.079.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>26.462.082.449</u>	<u>25.929.415.801</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2026 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VNĐ
Số dư đầu năm	25.929.415.801	18.339.519.916
Trích tài sản thuế thu nhập hoãn lại	536.439.615	7.597.441.819
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(3.772.967)	(7.545.934)
Số dư cuối kỳ/năm	26.462.082.449	25.929.415.801

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2026		31.12.2025	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	29.747.855.451	29.747.855.451	9.966.094.632	9.966.094.632
Bên thứ ba (*)	292.678.713.246	292.678.713.246	381.664.560.532	381.664.560.532
	322.426.568.697	322.426.568.697	391.630.655.164	391.630.655.164

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	27.786.785.200	71.709.171.625

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	2.845.673.562	5.439.437.013
Tiền thuê đất	32.560.698.985	32.560.698.985
Chi phí tái chế, xử lý bao bì (*)	935.040.902	4.000.000.000
Các chi phí phải trả khác	36.040.351.011	28.921.470.572
	72.381.764.460	70.921.606.570

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Công ty hiện có các hoạt động sau:

- Sản xuất dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm phân phối cho thị trường trong nước, xuất khẩu và gia công cho đối tác
- Nhập khẩu các sản phẩm bảo vệ sức khỏe, thiết bị y tế, thuê gia công sản phẩm thực phẩm bổ sung để phân phối cho thị trường trong nước

Ngoài ra, Công ty còn có 01 xưởng sản xuất bao bì phục vụ việc đóng gói sản phẩm (in thông tin nhãn hàng hóa, hộp trung gian, thùng carton,...).

Theo đó, Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc theo quy định hiện hành.

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Doanh thu chờ phân bổ từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	46.766.187.245	42.842.121.344

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Kinh phí công đoàn	714.374.700	687.500.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.548.137.683	1.531.766.365
	7.262.512.383	2.219.267.165

21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	1.611.477.141	7.231.884.445	10.059.943.891	18.903.305.477
Trích quỹ trong kỳ	25.570.623.227	-	-	25.570.623.227
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(94.969.866)	-	(94.969.866)
Sử dụng quỹ	(12.877.827.832)	-	(268.042.599)	(13.145.870.431)
Số dư cuối kỳ/năm	14.304.272.536	7.136.914.579	9.791.901.292	31.233.088.407

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	81.461.177.581	28.672.936.835	110.134.114.416
Trích dự phòng trong kỳ/năm	2.218.706.286	1.239.744.872	3.458.451.158
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.056.253.083)	(1.056.253.083)
Số dư cuối kỳ/năm	83.679.883.867	28.856.428.624	112.536.312.491

Trong đó:

	30.06.2026 VNĐ	31.12.2025 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn	40.196.395.350	40.196.395.350
Dự phòng phải trả dài hạn	72.339.917.141	69.937.719.066
	112.536.312.491	110.134.114.416

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	729.077.575
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(452.088.765)
Số dư cuối kỳ/năm	276.988.810

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	322.392.781.997	4.094.755.097.969
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	852.354.107.582	852.354.107.582
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	-	-	-	(784.476.426.000)	(784.476.426.000)
Chuyển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(1.100.000.000.000)	1.100.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.367.603.599)	(23.367.603.599)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	1.464.902.859.980	4.137.265.175.952
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	614.344.840.477	614.344.840.477
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(1.307.460.710.000)	(1.307.460.710.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.570.623.227)	(25.570.623.227)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	746.216.367.230	3.418.578.683.202



24 OWNER'S EQUITY (cont.)

Charter capital

	30.06.2026		31.12.2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorized and issued share capital	130,746,071	1,307,460,710,000	130,746,071	1,307,460,710,000
Ordinary shares currently in circulation	130,746,071	1,307,460,710,000	130,746,071	1,307,460,710,000

All ordinary shares have a par value of VND 10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings. Shareholders are eligible to dividends declared by the Company. Ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The list of shareholders and proportion of shares owning as at the reporting date is as follows:

	30.06.2026		31.12.2025	
	VND	%	VND	%
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	666,970,520,000	51.01	666,970,520,000	51.01
The State Capital Investment Corporation	566,262,370,000	43.31	566,262,370,000	43.31
Other shareholders	74,227,820,000	5.68	74,227,820,000	5.68
	1,307,460,710,000	100	1,307,460,710,000	100

Dividends

According to Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ dated 21 April 2026, the General Meeting of Shareholders of the Company approved payment of dividends from profit after tax of 2025 at 100% in cash, equivalent to VND 1,307,460,710,000. On 28 May 2026, the Company paid 50% on par value of ordinary share, equivalent to VND 653,730,355,000.

Fund distribution

According to Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ dated 21 April 2026, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the appropriation to bonus and welfare fund of employees from profit after tax of 2025 at the rate of 3%, equivalent to the amount of VND 25,570,623,227.

25 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Foreign currencies

	30.06.2026	31.12.2025
United states Dollar (USD)	1,299,611	883,178
Euro (EUR)	4,682	2,851
Yen (JPY)	275,944	276,670

Bad debts written off

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Bad debts written off	17,300,208,475	17,429,208,475

26 REVENUES

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Sales				
Sales of finished goods	1,415,079,362,342	1,279,576,311,851	2,665,577,134,819	2,571,351,559,326
Sales of merchandise	103,384,412,367	88,112,337,676	212,760,299,020	192,545,293,697
Others	1,113,624,633	1,092,542,326	2,095,338,942	2,131,936,255
	<u>1,519,577,399,342</u>	<u>1,368,781,191,853</u>	<u>2,880,432,772,781</u>	<u>2,766,028,789,278</u>
Deductions				
Sales discount	153,260,764,640	183,787,343,731	313,681,886,719	386,407,125,705
Sales return	3,166,162,977	756,833,873	5,500,231,549	839,872,572
	<u>156,426,927,617</u>	<u>184,544,177,604</u>	<u>319,182,118,268</u>	<u>387,246,998,277</u>
Net sales	<u>1,363,150,471,725</u>	<u>1,184,237,014,249</u>	<u>2,561,250,654,513</u>	<u>2,378,781,791,001</u>
In which:				
Sales of finished goods	1,263,386,860,603	1,096,128,166,213	2,354,053,696,340	2,186,207,898,020
Sales of merchandise	98,649,986,489	87,016,305,710	205,101,619,231	190,441,956,726
Others	1,113,624,633	1,092,542,326	2,095,338,942	2,131,936,255

Goods in transit's revenue have not been recognized as at 30 June 2026 was VND 48,507,143,146 (as at 30 June 2025 was VND 30,962,287,818).

27 COST OF SALES

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Cost of finished goods sold	572,075,045,679	524,044,906,060	1,082,084,230,914	1,057,257,779,557
Cost of merchandise sold	76,872,252,146	74,931,048,833	165,353,169,672	168,880,704,268
Additional provision for devaluation of inventories	6,403,344,888	34,704,273	5,785,875,957	30,819,790
	<u>655,350,642,713</u>	<u>599,010,659,166</u>	<u>1,253,223,276,543</u>	<u>1,226,169,303,615</u>

28 FINANCIAL INCOMES

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Interest income	28,479,888,820	33,216,983,971	54,465,481,169	63,557,708,565
Foreign exchange gain	1,355,384,937	2,175,970,617	5,256,973,233	4,604,024,754
	<u>29,835,273,757</u>	<u>35,392,954,588</u>	<u>59,722,454,402</u>	<u>68,161,733,319</u>

29 FINANCIAL EXPENSES

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Interest expenses	-	6,498,003,344	-	12,697,085,263
Foreign exchange losses	1,870,985,072	4,853,499,969	4,637,101,647	8,362,886,275
Settlement discount	8,830,596,173	10,195,089,146	17,854,966,269	21,779,136,012
Additional/ (Reversal) of provision for impairment of long-term financial investments	122,500,000	(70,000,000)	280,000,000	(192,500,000)
Reversal of provision for credit loans	(11,640,000)	-	(11,640,000)	-
Other financial expenses	10,643,325	10,643,325	54,359,682	54,359,682
	<u>10,823,084,570</u>	<u>21,487,235,784</u>	<u>22,814,787,598</u>	<u>42,700,967,232</u>

30 SELLING EXPENSES AND GENERAL & ADMINISTRATIVE EXPENSES

Selling expenses

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Staff cost	141,494,735,427	125,938,472,136	256,397,286,731	253,315,677,460
Advertising expenses	17,235,500,942	39,291,140,611	21,021,510,195	48,775,282,719
Others	109,183,132,244	89,648,596,302	176,029,764,398	154,559,574,588
	<u>267,913,368,613</u>	<u>254,878,209,049</u>	<u>453,448,561,324</u>	<u>456,650,534,767</u>

General & administrative expenses

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Staff cost	59,965,921,572	48,186,046,483	111,737,162,957	94,559,351,379
Others	34,630,153,140	28,205,076,354	68,131,546,351	62,155,034,586
	<u>94,596,074,712</u>	<u>76,391,122,837</u>	<u>179,868,709,308</u>	<u>156,714,385,965</u>

31 OTHER INCOME AND EXPENSES

Other income

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Gain from disposals of fixed assets and other long-term assets	-	156,174,545	-	156,174,545
Compensation received	-	7,915,963,240	-	7,915,963,240
Receiving supports from Taisho and related companies of Taisho	-	-	404,884,895	54,778,750
Income from research services	83,998,264	-	83,998,264	-
Others	498,248,779	531,279,050	1,019,321,149	1,299,143,514
	<u>582,247,043</u>	<u>8,603,416,835</u>	<u>1,508,204,308</u>	<u>9,426,060,049</u>

Other expenses

	For the 3-month period ended		For the 6-month period ended	
	30.06.2026	30.06.2025	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND
Losses from disposals of fixed assets	83,300,000	(6,545,455)	89,300,000	-
Depreciation expense	159,193,127	199,833,129	338,974,163	399,666,258
Supporting fee for business households	18,387,655	3,076,061,977	18,387,655	7,060,752,360
Others	6,377,805,022	833,512,218	7,164,000,775	1,134,206,689
	<u>6,638,685,804</u>	<u>4,102,861,869</u>	<u>7,610,662,593</u>	<u>8,594,625,307</u>

32 PRODUCTION AND OPERATION COSTS BY NATURE

	Fiscal period ended	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Raw materials and consumables	1,135,058,717,412	1,115,055,687,932
Staff cost	554,767,198,975	519,979,917,865
Depreciation and amortization	59,246,037,201	59,006,711,415
Out-sourced services	162,376,671,040	161,467,539,033
Other expenses	138,321,470,836	135,094,363,328
	<u>2,049,770,095,464</u>	<u>1,990,604,219,573</u>

33 CURRENT AND DEFERRED CORPORATE INCOME TAX

The current corporate income tax (CIT) expense for the period/year was computed as follows:

	Fiscal period ended	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Accounting profit before tax	705,515,315,857	565,539,767,483
Tax calculated at a normal rate of 20%	141,103,063,171	113,107,953,497
Adjustments for:		
Expenses not deductible for tax purposes	3,502,401,584	6,106,621,895
Temporary CIT differences	836,853,349	403,893,293
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	3,835,859,597	-
Corporate income tax incentives	(80,976,157,859)	(66,880,463,955)
The Global minimum tax (Note 11)	23,401,122,186	10,000,000,000
Corporate income tax expense	<u>91,703,142,028</u>	<u>62,738,004,730</u>

Movements in deferred corporate tax expense/ (income) during the period/year were as follows:

	Fiscal period ended	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Deferred corporate tax income	(536,439,615)	(336,724,193)
Change of eliminated entry of fixed assets	3,772,967	3,772,967
	<u>(532,666,648)</u>	<u>(332,951,226)</u>

Applicable tax rates

Since 01 April 2018, DHG Pharmaceutical One Member Limited Company (DHG Pharma Ltd.) and DHG Packaging and Printing 1 One Member Limited Company (DHG PP1) have been merged into the Company and still have the following preferential tax rates:

- Pursuant to the investment certificate, DHG PP1 is obliged to pay corporate income tax (CIT) at the rate of 10% of taxable income from 2014 to 2028. Under terms in investment certificate granted to DHG PP1, DHG PP1 is entitled to CIT exemption from 2014 to 2017 and 50% tax reduction from 2018 to 2026.
- Pursuant to investment certificate No. 642041000005 issued by the Management Board of Hau Giang Industrial Zone, DHG Pharma Ltd. is obliged to pay CIT at the rate of 10% of taxable income for 15 years from the date of starting its operation. DHG Pharma Ltd. is entitled to the CIT exemption for 4 years and 50% reduction for the following 9 years commencing from the first year of having taxable income. DHG Pharma Ltd. has registered to apply the above tax incentives effective from the fiscal year 2015.

All above tax incentives are not applicable to remaining income which is entitled to the normal rate of 20%.

34 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period/year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares.

	Fiscal period ended	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Accounting profit after corporate income tax	614,344,840,477	503,134,713,979
Appropriation to fund (*)	(18,430,345,214)	(15,094,041,419)
Profit attributable to ordinary shareholders	595,914,495,263	488,040,672,560
Weighted average ordinary shares in circulation for the period/year (share)	130,746,071	130,746,071
Basic earnings per share	4,558	3,733

(*) The amount allocated to the Bonus and Welfare fund and Operating fund of the Board of Directors expected for the fiscal period ended 30 June 2026 is calculated based on the planned allocation rate according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders of the Company No. 001/2026/NQ.ĐHĐCD approved on 21 April 2026 for the Bonus and Welfare fund to be 3% of profit after tax.

The Company does not have potentially diluted ordinary shares.

35 COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITY

a) Operating lease commitment

	Fiscal period ended	
	30.06.2026	30.06.2025
	VND	VND
Minimum lease payment under operating leases recognized in the income statement for the period/year	11,408,609,876	3,556,309,027

At the statement of financial position date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases as follows:

	30.06.2026	31.12.2025
	VND	VND
Within one year	31,310,261,167	25,496,958,563
In the first to fifth year inclusive	94,876,435,309	80,757,784,831
After five years	160,914,408,695	91,852,037,896
	<u>287,101,105,171</u>	<u>198,106,781,290</u>

b) Capital commitment

Capital expenditure contracted for at the statement of financial position date was as follows:

	30.06.2026	31.12.2025
	VND	VND
Approved but not contracted	43,825,252,367	41,163,401,129
Approved and contracted but not implemented	34,722,996,812	1,866,781,144
	<u>78,548,249,179</u>	<u>43,030,182,273</u>

36 TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Related parties

The State Capital Investment Corporation ("SCIC")
 Taisho Pharmaceutical Co., Ltd
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
 Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.
 Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd
 Taisho Vietnam Co., Ltd.
 Domesco Medical Import-Export Joint Stock Corporation

Relationship

Major shareholder
 Major shareholder
 Related companies of Taisho
 Related companies of Taisho
 Related companies of Taisho
 Related companies of Taisho
 Related companies of SCIC

During the period/year, the following transactions were carried out with related parties:

	Fiscal period ended	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Sales of goods and provision of services		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	434,729,916	1,034,412,005
Domesco Medical Import-Export Joint Stock Corporation	4,726,188,000	-
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	9,811,146,709	2,297,174,958
Purchases of goods and services		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	-	19,976,299
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	46,159,041,066	20,012,887,708
Taisho Vietnam Co., Ltd.	-	1,631,790,000
Presents		
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	3,148,450	19,921,672
Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co., Ltd	2,613,566	-
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	-	430.803
Promotion		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	4,693,632	-
Receive support		
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.	404,884,895	54,778,750
Dividends paid		
SCIC	283,131,185,000	566,262,370,000
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	333,485,260,000	666,970,520,000

36 TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (cont.)

Remuneration paid to the Company's Board of Directors and the Executive Board during the period/year was as follows:

Name	Title	Fiscal period ended	
		30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Ms. Dang Thi Thu Ha	Board of Directors Chairwoman	450,000,000	450,000,000
Mr. Jun Kuroda	Board of Directors Member	360,000,000	360,000,000
Mr. Toshiyuki Ishii	Board of Directors Member (to 21 April 2026) cum General Director (to 1 January 2026)	-	2,783,091,431
Mr. Maki Kamijo	Board of Directors Member	315,000,000	315,000,000
Ms. Le Thi Thanh Hien	Board of Directors Member (from 24 April 2025)	315,000,000	78,076,923
Mr. Do Le Hung	Board of Directors Member	405,000,000	405,000,000
Mr. Truong Anh Hung	Board of Directors Member	360,000,000	360,000,000
Mr. Jun Kuroda	Board of Directors Member		
Ms. Sawa Sawada	Board of Directors Member	82,115,385	-
Mr. Toshifumi Kojima	Acting General Director	1,285,434,436	-
Mr. Osamu Fujimori	Deputy General Director	1,908,579,000	895,473,087
Ms. Nguyen Ngoc Diep	Deputy General Director	2,290,724,750	2,985,074,429
Mr. Tomoyuki Kawata	Deputy General Director	1,838,644,850	1,447,771,286
Mr. Nguyen Ngoc Chuong	Production Director	1,222,116,100	816,652,411
Mr. Ta Thanh Hung	Information Technology Director (from 01 September 2025)	1,270,422,822	-
		<u>12,103,037,343</u>	<u>10,896,139,567</u>

Related party balances at the statement of financial position date were as follows:

	30.06.2026 VND	31.12.2025 VND
Trade receivables		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	306,291,315
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	4,816,337,400	-
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc.	4,488,468,559	7,106,370,004
	<u> </u>	<u> </u>
Trade payables		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	29,747,855,451	9,966,094,632
	<u> </u>	<u> </u>
Short-term advances from customers		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	2,702,442,324	1,922,611,856
	<u> </u>	<u> </u>
Other short-term receivables		
Taisho Vietnam Co.,Ltd.	-	1,404,000,000
	<u> </u>	<u> </u>
Dividends payable		
SCIC	283,131,185,000	-
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	333,485,260,000	-
	<u> </u>	<u> </u>

37 SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

(a) Non-cash transactions affecting the cash flow statement

	Fiscal period ended	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Advance appropriation to reserves from profit	25,570,623,227	25,367,603,599
Transfers from construction in progress to tangible fixed assets	21,019,736,057	42,914,568,050
Transfers from construction in progress to deferred expenses, tools and supplies	2,756,880,814	5,598,527,156
Reversal of Investment and Development Fund to Undistributed retained earnings	-	1,100,000,000,000
Accrued interest payables	-	504,429,950
Accrued interest income	-	44,511,241,097

(b) Proceeds from borrowings

	Fiscal period ended	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Proceeds from borrowings under normal contracts not over 3 months	-	133,141,033,625
Proceeds from borrowings under normal contracts over 3 months	-	1,352,569,329,050

(c) Repayment of borrowings

	Fiscal period ended	
	30.06.2026 VND	30.06.2025 VND
Repayment of borrowings under normal contracts not over 3 months	-	133,141,033,625
Repayment of borrowings under normal contracts	-	1,074,913,916,414

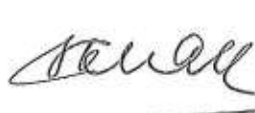
38 COMPARATIVE INFORMATION

Comparative information has been reclassified to suitable for the presentation adopted for the current year in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC as follows:

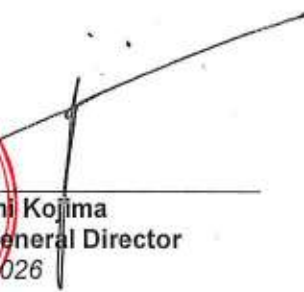
Statement of Financial Position

As at 31 December 2025			
Code		The data previously reported in accordance with Circular No. 200	Reclassified data in accordance with Circular No. 99
		VND	VND
100	Current assets	3,888,768,378,369	3,888,768,378,369
120	Short-term financial investments	2,024,000,000,000	2,024,136,032,204
123	Held-to-maturity investments	2,024,000,000,000	2,024,136,032,204
130	Short-term receivables	684,251,160,726	684,115,128,522
	Short-term loan receivables	136,032,204	(136,032,204)


Tran Ngoc Hien
Preparer


Ho Bui Huan
Chief Accountant




Toshifumi Kojima
Acting General Director
20 July 2026